

**KẾT QUẢ
THẨM ĐỊNH VIỆC TỰ CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2019
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG THÁI**

TT	Nội dung	Điểm chuẩn	Quảng Thái	
			ĐTC	ĐTD
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH; THÔNG TIN,	22,00	21,50	
1,1	Xây dựng Kế hoạch CCHC hằng năm	4	3,5	
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm (trước 05/12 của năm trước liền kề năm kế hoạch)	1	1	
	Trước và đúng thời gian quy định	1	1	
	Chậm dưới 10 ngày so với thời gian quy định	0,5		
	Không ban hành hoặc ban hành chậm từ 10 ngày trở lên	0		
1.1.2	Xác định các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Kế hoạch CCHC của huyện (theo hướng dẫn trong việc lập Kế hoạch CCHC và báo cáo việc thực hiện)	1	0,5	
	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ và có bố trí kinh phí	1		
	Không xác định đầy đủ các nhiệm vụ hoặc không có bố trí kinh	0,5	0,5	
	Không xác định đầy đủ các nhiệm vụ và không có bố trí kinh phí	0		
1.1.3	Các nhiệm vụ cụ thể hóa được kết quả hoàn thành và xác định rõ trách nhiệm triển khai	1	1	
	Đạt yêu cầu	1	1	
	Không đạt yêu cầu	0,5		
1.1.4	Mức độ hoàn thành kế hoạch	1	1	
	Thực hiện trên 85% kế hoạch	1	1	
	Thực hiện từ 50% - 85% kế hoạch	0,5		
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch	0		
1,2	Thực hiện công tác báo cáo CCHC	6	6	
1.2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm), <i>thiếu mỗi báo cáo trừ 0,5 điểm</i>	2	2	
1.2.2	Nội dung báo cáo: <i>Mỗi báo cáo không đúng hướng dẫn trừ 0,5 điểm</i>	2	2	
1.2.3	Thời gian gửi báo cáo (Báo cáo quý I: trước ngày 25/2; báo cáo 6 tháng: trước ngày 25/5; báo cáo quý III: trước ngày 25/8; báo cáo năm: trước ngày 20/11); mỗi báo cáo quá thời gian quy định, bị trừ 0,5 điểm	2	2	

1,3	Thông tin, tuyên truyền về CCHC	4	4	
1.3.1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền CCHC (riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch CCHC hàng năm) (trước 25/12 của năm trước)	1	1	
	Trước và đúng thời gian quy định	1	1	
	Chậm dưới 10 ngày so với thời gian quy định	0,5		
	Không ban hành hoặc ban hành chậm từ 10 ngày trở lên	0		
1.3.2	Việc triển khai hoạt động tuyên truyền CCHC	1	1	
	Trong năm có từ 3 hoạt động trở lên	1	1	
	Trong năm có từ 2 hoạt động trở lên	0,5		
	Trong năm có ít hơn 2 hoạt động	0		
1.3.3	Số lượng tin bài tuyên truyền trên hệ thống đài truyền thanh và	2	2	
1,4	Kiểm tra thực hiện nhiệm vụ công chức	6	6	
1.4.1	Việc xây dựng kế hoạch kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ công chức	2	2	
	Có kế hoạch kiểm tra trên 30% số công chức làm việc tại UBND xã, thị trấn.	2	2	
	Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% số công chức làm việc tại UBND xã, thị trấn.	1		
	Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số công chức làm việc tại UBND xã, thị trấn.	0,5		
	Không có kế hoạch kiểm tra	0		
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	2	2	
	Hoàn thành 100% kế hoạch	2	2	
	Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% kế hoạch	1,5		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch	1		
1.4.3	Kết thúc đợt kiểm tra	2	2	
	Kịp thời chỉ đạo công chức chấn chỉnh, khắc phục những thiếu sót, bất cập, hạn chế (15 ngày sau khi kết thúc đợt kiểm tra).	2	2	
	Chưa kịp thời chỉ đạo công chức chấn chỉnh, khắc phục những thiếu sót, bất cập, hạn chế (sau 15 ngày sau khi kết thúc đợt kiểm tra).	1		
	Không chỉ đạo công chức chấn chỉnh, khắc phục những thiếu sót, bất cập, hạn chế.	0		
1,5	Sơ kết, tổng kết công tác CCHC hàng năm	2	2	
	Tổ chức hội nghị riêng	2	2	
	Tổ chức hội nghị lồng ghép	1		
	Không tổ chức hội nghị	0		
II	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA CÔNG TÁC CCHC	74	61,5	
2,1	Cải cách thể chế	11	5,5	
2.1.1	Xây dựng, triển khai các văn bản QPPL	3	1,5	
2.1.1.1	Tổ chức triển khai các văn bản QPPL của Trung ương, của tỉnh, huyện trên các lĩnh vực quản lý	1,5	1,5	

	Triển khai đầy đủ, đúng quy định, đúng thời gian	1,5	1,5	
	Có triển khai nhưng chưa đầy đủ, chưa kịp thời và chưa đúng thời gian quy định	1		
	Không tổ chức triển khai	0		
2.1.1.2	Ban hành kịp thời các văn bản QPPL theo phân cấp hoặc được giao tại các văn bản QPPL của cơ quan cấp trên	1,5	0	
	Trước và đúng thời gian quy định	1,5		
	Chậm dưới 10 ngày so với thời gian quy định	1		
	Không ban hành hoặc ban hành chậm từ 10 ngày trở lên	0	0	
2.1.2	Rà soát văn bản QPPL	4	2,5	
2.1.2.1	Ban hành Kế hoạch rà soát văn bản QPPL	1	1	
	Trước và đúng thời gian quy định	1	1	
	Chậm dưới 10 ngày so với thời gian quy định	0,5		
	Không ban hành hoặc ban hành chậm từ 10 ngày trở lên	0		
2.1.2.2	Báo cáo kết quả rà soát văn bản QPPL	1,5	1,5	
	Đúng thời gian quy định và đủ số lượng	1,5	1,5	
	Không đúng thời gian quy định hoặc không đủ số lượng	1		
	Không báo cáo	0		
2.1.2.3	Xử lý kết quả rà soát	1,5	0	
	Có sửa đổi, xử lý hoặc kiến nghị sửa đổi, xử lý các văn bản QPPL không phù hợp	1,5		
	Có kiến nghị sửa đổi hoặc có kiến nghị xử lý các văn bản QPPL không phù hợp	1		
	Không sửa đổi, kiến nghị sửa đổi, xử lý các văn bản QPPL không phù hợp sau rà soát	0	0	
2.1.3	Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL	4	1,5	
2.1.3.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra, xử lý văn bản QPPL (riêng hoặc chung trong Kế hoạch rà soát văn bản QPPL)	1	0	
	Trước và đúng thời gian quy định	0,5		
	Chậm dưới 10 ngày so với thời gian quy định	0		
	Không ban hành hoặc ban hành chậm từ 10 ngày trở lên	0	0	
2.1.3.2	Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý văn bản QPPL	1,5	1,5	
	Đúng thời gian quy định và đủ số lượng	1,5	1,5	
	Không đúng thời gian quy định hoặc không đủ số lượng	1		
	Không báo cáo	0		
2.1.3.3	Xử lý kết quả kiểm tra, xử lý	1,5	0	
	Có sửa đổi, xử lý hoặc kiến nghị sửa đổi, xử lý các văn bản QPPL không phù hợp	1,5		
	Có kiến nghị sửa đổi hoặc có kiến nghị xử lý các văn bản QPPL không phù hợp	1		
	Không có kiến nghị sửa đổi, xử lý các văn bản QPPL không phù hợp sau rà soát	0	0	
2,2	Cải cách TTHC	13	11	

2.2.1	Kiểm soát TTHC	3	3	
2.2.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC	1	1	
	Trước và đúng thời gian quy định	1	1	
	Chậm dưới 10 ngày so với thời gian quy định	0,5		
	Không ban hành hoặc ban hành chậm từ 10 ngày trở lên	0		
2.2.1.2	Nội dung kế hoạch kiểm soát TTHC	1	1	
	Kế hoạch có đầy đủ các nội dung, nhiệm vụ kiểm soát TTHC và xác định rõ trách nhiệm của bộ phận thực hiện	1	1	
	Kế hoạch không đầy đủ các nội dung, nhiệm vụ kiểm soát TTHC hoặc không xác định rõ trách nhiệm của bộ phận thực hiện	0,5		
	Không ban hành kế hoạch	0		
2.2.1.3	Thực hiện báo cáo hoạt động kiểm soát TTHC định kỳ	1	1	
	Đúng thời gian quy định và đủ số lượng (4 báo cáo/năm) thiếu mỗi báo cáo trừ 0.25 điểm	1	1	
	Không báo cáo	0		
2.2.2	Kịp thời niêm yết tại bảng niêm yết và cổng thông tin điện tử các TTHC mới ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ theo quy định	1	1	
	Sau 5 ngày văn bản có hiệu lực thi hành	1	1	
	Sau từ 6 đến 10 ngày văn bản có hiệu lực thi hành	0,5		
	Sau từ 11 đến 20 ngày văn bản có hiệu lực thi hành	0,25		
	Không niêm yết	0		
2.2.3	Thực hiện công tác thống kê, rà soát TTHC	1,5	1	
	Có thực hiện công tác thống kê, rà soát TTHC và có đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ TTHC không còn phù hợp	1,5		
	Có thực hiện công tác thống kê, rà soát TTHC nhưng không đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ TTHC không còn phù hợp	1	1	
	Không thực hiện công tác thống kê, rà soát	0		
2.2.4	Rà soát, đánh giá TTHC	3	1,5	
2.2.4.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC hoặc có danh mục TTHC rà soát ban hành kèm kế hoạch kiểm soát TTHC	1	1	
	Trước và đúng thời gian quy định	1	1	
	Chậm dưới 10 ngày so với thời gian quy định	0,5		
	Không ban hành	0		
2.2.4.2	Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá TTHC	1	0,5	
	Đúng thời gian quy định và đủ số lượng	1		
	Không đúng thời gian quy định hoặc không đủ số lượng	0,5	0,5	
	Không báo cáo	0		
2.2.4.3	Kiến nghị cải cách TTHC	1	0	
	Có kiến nghị sửa đổi, xử lý các TTHC không phù hợp	1		

	Không có kiến nghị sửa đổi, xử lý các TTHC không phù hợp	0		
2.2.5	Kết quả giải quyết TTHC được tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả trong năm được cải tiến	1,5	1,5	
	Có rút ngắn về mặt thời gian, về thành phần hồ sơ, về quy trình	1,5	1,5	
	Có rút ngắn về mặt thời gian	1		
	Có đơn giản về thành phần hồ sơ	0,5		
	Có cải tiến về quy trình tiếp nhận và giải quyết TTHC	0,5		
2.2.6	Thực hiện công khai bộ TTHC	1	1	
	Có từ 02 hình thức công khai trở lên	1	1	
	Có 01 hình thức công khai	0,5		
	Không công khai bộ TTHC	0		
2.2.7	Tiếp nhận phản ánh, kiến nghị đối với các quy định hành chính và TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1	1	
	Có công khai địa chỉ, số điện thoại tiếp nhận và quy trình tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị	1	1	
	Có công khai địa chỉ, số điện thoại tiếp nhận hoặc có công khai quy trình tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị	0,5		
	Không công khai	0		
2.2.8	Xử lý tiếp nhận phản ánh, kiến nghị đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1	1	
	Trên 90% phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	1	1	
	Từ 70% đến dưới 90 % phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0,5		
	Dưới 70% phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	0		
2,3	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	2	2	
2.3.1	Công tác xây dựng chính quyền địa phương	1	1	
	Tổ chức bầu trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố đảm bảo thời gian, quy trình theo quy định	1	1	
	Tổ chức bầu trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố chưa đảm bảo	0,5		
	Không tổ chức bầu trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố khi hết nhiệm kỳ	0		
2.3.2	Quy chế làm việc của cơ quan	1	1	
	Có ban hành, rà soát, sửa đổi quy chế làm việc	1	1	
	Không ban hành, rà soát, sửa đổi quy chế làm việc	0		
2,4	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức	12	12	
2.4.1	Bố trí công chức theo đúng chuyên ngành đào tạo	2	2	
	Bố trí đúng trên 90%	2	2	
	Bố trí đúng từ 80 đến 90%	1		
	Bố trí đúng dưới 80%	0		
2.4.2	Thực hiện đánh giá cán bộ, công chức	2	2	
	Đúng mẫu, đúng thời gian quy định	2	2	

	Không đúng mẫu hoặc không đúng thời gian quy định	1		
	Không đúng mẫu, không đúng thời gian quy định	0		
2.4.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	2	2	
	Từ 25% số cán bộ, công chức trở lên	2	2	
	Từ 15% - 25% số cán bộ, công chức	1		
	Dưới 15% số cán bộ, công chức	0,5		
2.4.4	Cán bộ, công chức thực hiện tốt kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao tinh thần, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp	2	2	
	Trong năm, 100 % cán bộ, công chức không vi phạm kỷ luật	2	2	
	Có trường hợp cán bộ, công chức vi phạm các quy định nhưng chưa tới mức xử lý kỷ luật cảnh cáo	1		
	Có trường hợp cán bộ, công chức vi phạm các quy định bị xử	0		
2.4.5	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức các xã, thị trấn	2	2	
	100% công chức đạt chuẩn	2	2	
	Từ 80% đến dưới 100% công chức đạt chuẩn	1		
	Dưới 80% công chức đạt chuẩn	0		
2.4.6	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ các xã, thị trấn	2	2	
	100% cán bộ đạt chuẩn	2	2	
	Từ 80% đến dưới 100% cán bộ đạt chuẩn	1		
	Dưới 80% cán bộ đạt chuẩn	0		
2,5	Cải cách tài chính công	5	5	
2.5.1	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP	1	1	
	Rà soát quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công và có sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công khi văn bản thay đổi	1	1	
	Không sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công khi văn bản thay đổi	0		
2.5.2	Thực hiện Quy chế công khai tài chính ban hành theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ	2	2	
	Thực hiện công khai bằng một trong các hình thức: Niêm yết tại trụ sở cơ quan; phát hành ấn phẩm; thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan	2	2	
	Có thực hiện công khai bằng hình thức thông báo trong các cuộc họp, hội nghị của cơ quan, đơn vị	1		
	Không công khai	0		
2.5.3	Thực hiện chế độ báo cáo về tài chính	2	2	
	Có thực hiện đầy đủ các báo cáo về tài chính (như: báo cáo	2	2	
	Có thực hiện đầy đủ các báo cáo về tài chính (như: báo cáo thực hiện chế độ tự chủ, báo cáo thực hành tiết kiệm chống lãng phí...) nhưng không đúng thời gian quy định	1		

	Không thực hiện chế độ báo cáo về tài chính	0		
2,6	Hiện đại hoá nền hành chính	16	14	
2.6.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan	8	8	
2.6.2	Xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015	8	6	
2.6.2.1	Số lượng TTHC được xây dựng áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	2	2	
	100% số TTHC được xây dựng áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	2	2	
	Có từ 90% đến dưới 100% số TTHC được xây dựng áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	1		
	Có từ 50 đến dưới 90% số TTHC được xây dựng áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	0,5		
	Có dưới 50% số TTHC được xây dựng áp dụng hệ thống quản	0		
2.6.2.2	Thực hiện áp dụng và duy trì tốt hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 vào hoạt động trong năm	4	4	
	Có ban hành mục tiêu chất lượng	1	1	
	Có thực hiện đánh giá mục tiêu chất lượng	1	1	
	Có tổ chức hoạt động đánh giá nội bộ	1	1	
	Có tiến hành xem xét của lãnh đạo	1	1	
2.6.2.3	Kiểm soát vận hành hệ thống quản lý chất lượng ISO	2	0	
	Có rà soát, cập nhật quy trình giải quyết thủ TTHC theo tiêu	2		
	Có rà soát, cập nhật quy trình giải quyết thủ TTHC theo tiêu	1		
	Không rà soát, cập nhật quy trình giải quyết thủ TTHC theo tiêu chuẩn ISO	0	0	
2,7	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	15	12	
2.7.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1	1	
	100% số TTHC	1	1	
	Từ 80% đến dưới 100% số TTHC	0,75		
	Từ 65 đến dưới 80% số TTHC	0,5		
	Từ 50 đến dưới 65% số TTHC	0,25		
	Dưới 50% số TTHC	0		
2.7.2	Phòng làm việc của Bộ phận TN&TKQ	1	1	
	Đảm bảo diện tích theo quy định	1	1	
	Đảm bảo trên 80% đến dưới 100% diện tích theo quy định	0,5		
	Đảm bảo dưới 80% diện tích theo quy định	0		
2.7.3	Trang thiết bị làm việc tại Bộ phận TN&TKQ	1	1	
	Đảm bảo 100% yêu cầu	1	1	
	Đảm bảo từ 70% đến dưới 100% yêu cầu	0,5		
	Dưới 70% yêu cầu	0		
2.7.4	Nguồn nhân lực công chức làm việc tại Bộ phận TN&TKQ	1	1	
	Công chức đáp ứng khoảng trên 80% nhu cầu công việc	1	1	

	Công chức đáp ứng từ 50% - 80% nhu cầu công việc	0,5		
	Công chức đáp ứng dưới 50% nhu cầu công việc	0		
2.7.5	Quy chế hoạt động của Bộ phận TN&TKQ	1	1	
	Có ban hành và sửa đổi, bổ sung kịp thời (dưới 15 ngày khi có sự thay đổi)	1	1	
	Có ban hành nhưng chưa sửa đổi, bổ sung kịp thời (trên 15 ngày khi có sự thay đổi)	0,5		
	Không sửa đổi, bổ sung	0		
2.7.6	Niêm yết TTHC tại Bộ phận TN&TKQ	1	1	
	Đúng theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của UBND huyện	1	1	
	Chưa đúng theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của UBND huyện	0,5		
	Không niêm yết	0		
2.7.7	Kết quả giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông đúng và trước hạn	1	0,5	
	100% hồ sơ giải quyết trước và đúng hạn	1		
	Từ 80% đến dưới 100% hồ sơ giải quyết trước và đúng hạn	0,5	0,5	
	Dưới 80% hồ sơ giải quyết trước và đúng hạn	0		
2.7.8	Thực hiện việc xin lỗi khi có sai sót, vi phạm trong quá trình tiếp nhận, giải quyết hoặc trả kết quả TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2	1	
	Có 100% hồ sơ có vi phạm, sai sót được xin lỗi	2		
	Có từ 70 - dưới 100% hồ sơ có vi phạm, sai sót được xin lỗi	1	1	
	Dưới 70% hồ sơ có vi phạm, sai sót được xin lỗi	0		
2.7.9	Theo dõi việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ	1	0,5	
	Tổng hợp, đánh giá tình hình tiếp nhận hồ sơ - trả kết quả theo định kỳ 2 tuần	1		
	Tổng hợp, đánh giá tình hình tiếp nhận hồ sơ - trả kết quả theo định kỳ hàng tháng	0,5	0,5	
	Không tổng hợp, đánh giá tình hình tiếp nhận hồ sơ - trả kết quả	0		
2.7.10	Tổ chức lấy ý kiến đánh giá mức độ hài lòng về chất lượng của	2	1	
	Lấy ý kiến trên 80% TTHC giải quyết nhiều ngày	2		
	Lấy ý kiến từ 60% - 80% TTHC giải quyết nhiều ngày	1	1	
	Lấy ý kiến từ 40% - dưới 60% TTHC giải quyết nhiều ngày	0,5		
	Lấy ý kiến dưới 40% TTHC giải quyết nhiều ngày	0		
2.7.11	Công bố kết quả lấy ý kiến đánh giá mức độ hài lòng về chất lượng của Bộ phận TN&TKQ theo quy định	2	2	
	Có công bố kết quả đủ 04 lần trong năm (theo định kỳ 01 lần/quý); không công bố 01 lần, bị trừ 0,5 điểm	2	2	
2.7.12	Công khai số điện thoại phản ánh, kiến nghị giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa	1	1	
	Có niêm yết tại bảng niêm yết của Bộ phận TN&TKQ và tại cổng thông tin điện tử cơ quan	1	1	

	Có niêm yết tại bảng niêm yết của Bộ phận TN&TKQ hoặc tại công thông tin điện tử cơ quan	0,5		
	Không niêm yết	0		
III	THỰC HIỆN VIỆC BÁO CÁO TỰ CHẤM ĐIỂM ĐỂ XẾP HẠNG CÔNG TÁC CCHC	4	4	
3,1	Kịp thời báo cáo và có tài liệu kiểm chứng để đánh giá, xếp hạng CCHC trong năm của cơ quan, đơn vị	2	2	
	Theo đúng thời gian yêu cầu	2	2	
	Không đúng thời gian yêu cầu	0		
3,2	Đảm bảo sự chính xác trong việc tự chấm điểm	2	2	
	Chênh lệch không quá 5 điểm, giữa điểm tự chấm so với điểm	2	2	
	Chênh lệch hơn 5 điểm, giữa điểm tự chấm so với điểm của Hội đồng thẩm định	0		
	TỔNG CỘNG	100,00	87,00	

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng Nội vụ huyện;
- Hội đồng chấm điểm CCHC huyện;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- CT-PCT UBND xã;
- Các công chức chuyên môn;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ngọc Bảo

Chia theo tỷ lệ chính quyền điện tử

